Số: 3663/QĐ-UBND; 06/10/2026; 11:02:17;

Phụ lục

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG TINH GIẢN BIÊN CHẾ VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NGƯỜI NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP (NGHỈ THÁNG 10 NĂM 2026)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐTV: Đồng

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh/chức vụ/nhiệm vụ đang đảm nhiệm	Tiền lương và các phụ cấp hiện hưởng						Tiền lương hiện hưởng (tháng liền kề trước khi tinh giản biên chế)	Tuổi tại thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Tuổi nghỉ hưu theo Nghị định số 135/2020 /NĐ-CP	Số tháng nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian đóng BHXH bắt buộc		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ					Nguồn kinh phí thực hiện chính sách			Lý do nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
						Tiền lương tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ,	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo		Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Hệ số chênh lệch bảo lưu						Tổng	Tổng thời gian giữ chức đóng BHXH trong cơ quan nhà nước	Tổng cộng	Chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo thời gian công tác có đóng BHXH và số năm nghỉ sớm				Tổng cộng	Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn dự toán ngân sách chi thường xuyên được giao hàng năm và nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	
																				Trợ cấp cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi	Đối với người có từ đủ 20 năm công tác có đóng BHXH bắt buộc trở lên		Đối với người có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác có đóng BHXH bắt buộc trở lên				
						Hệ số hoặc mức lương	Hệ số hoặc mức lương	Thời điểm hưởng	Hệ số hoặc mức lương	Hệ số hoặc mức lương	Hệ số hoặc mức lương										Trợ cấp cho 20 năm đầu công tác có đóng BHXH	Trợ cấp từ năm thứ 21 trở đi công tác có đóng BHXH						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*
	Khối Sở, ngành				**2**														**729.786.090**	**458.861.040**	**115.884.120**	**155.040.930**	**0**	**729.786.090**	**729.786.090**	**0**	
I	**Sở Y tế**				**1**	**Văn bản số 5303/SYT-TCCB ngày10/9/2026 của Sở Y tế**													**356.919.750**	**219.161.250**	**62.617.500**	**75.141.000**	**0**	**356.919.750**	**356.919.750**	**0**	
1	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	21/12/1971	Cử nhân kế toán	Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Chi cục An toàn thực phẩm	4,65	0,3	08/2020				12.523.500	54 năm 9 tháng	01/10/2026	58 năm 0 tháng	39	31 năm 11 tháng	31 năm 11 tháng	356.919.750	219.161.250	62.617.500	75.141.000		356.919.750	356.919.750		Theo điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP (Năm 2025 được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (Phiếu đánh giá xếp loại chất lượng Công chức năm 2025)
II	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**				**1**	**Tờ trình số 984/TTr-SNNMT ngày 04/9/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường**													**372.866.340**	**239.699.790**	**53.266.620**	**79.899.930**		**372.866.340**	**372.866.340**	**0**	
2	Đặng Văn Chín	Nam	12/12/1968	Sơ cấp	Quan trắc viên sơ cấp tài nguyên môi trường , hạt QLĐ Hải Hậu	3,63			16%			10.653.324	57 năm 9 tháng	01/10/2026	62 năm 0 tháng	51	34 năm 9 tháng	34 năm 9 tháng	372.866.340	239.699.790	53.266.620	79.899.930		372.866.340	372.866.340		Theo điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP (Ông Đặng Văn Chín có trình độ đào tạo công nhân trắc địa công trình thủy lợi chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm là Kiểm soát viên trung cấp để điều. Theo Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 24/6/2026 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt vị trí việc làm công chức Sở Nông nghiệp và Môi trường: vị trí việc làm Kiểm soát viên trung cấp đề điều yêu cầu trình độ đào tạo tốt nghiệp trung cấp trở lên đối với các ngành, chuyên ngành thủy lợi, kỹ thuật tài nguyên nước, xây dựng công trình thủy hoặc các ngành, chuyên ngành khác phù hợp với vị trí việc làm đảm nhiệm.)
	Khối xã				**2**														**802.748.339**	**448.115.909**	**145.657.577**	**208.974.853**		**802.748.339**	**802.748.339**		
I	**Xã Hải Thịnh**				**1**	**Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 28/8/2026 của UBND xã Hải Thịnh**													**452.865.151**	**224.190.669**	**89.676.267**	**138.998.215**		**452.865.151**	**452.865.151**		
1	Nguyễn Thị Thanh Hảo	Nữ	30/04/1971	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Thịnh Long, xã Hải Thịnh	4,89			9%	33%		17.935.253	55 năm 5 tháng	01/10/2026	57 năm 8 tháng	27	35 năm 01 tháng	35 năm 01 tháng	452.865.151	224.190.669	89.676.267	138.998.215		452.865.151	452.865.151		-Theo điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP (Bà Nguyễn Thị Thanh Hảo sức khỏe giảm sút, bị Ung thư buồng trứng trái, được bệnh viện chỉ định thăm khám và điều trị 3 tháng /lần. Trong năm học 2025-2026 được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (Phiếu đánh giá xếp loại chất lượng viên chức năm học 2025-2026 hoàn thành nhiệm vụ, đánh giá tháng 05/2026) - Trường Tiểu học Thịnh Long là trường không thực hiện sắp xếp (Căn cứ QĐ số 2951/QĐ-UBND ngày 07/8/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án tổng thể thực hiện sắp xếp cơ sở GDMN, GDPT và GDTX công lập trên địa bàn tỉnh Nam Định; trước sắp xếp (T7/2025) xã Hải Thịnh có 03 trường Tiểu học, sau sắp xếp quy định còn lại 02 trường Tiểu học. Căn cứ Đề án 05/ĐA-UBND ngày 14/8/2026 của UBND xã Hải Thịnh, thực hiện sắp nhập trường Tiểu học Hải Ninh và tiểu học Hải Thịnh, giữ nguyên trường tiểu học Thịnh Long)
II	**Phường Tam Điệp**				**1**	**Tờ trình số 163/TTr-UBND ngày 10/9/2026 của UBND phường Tam Điệp**													**349.883.188**	**223.925.240**	**55.981.310**	**69.976.638**		**349.883.188**	**349.883.188**	**0**	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh/chức vụ/nhiệm vụ đang đảm nhiệm	Tiền lương và các phụ cấp hiện hưởng						Tiền lương hiện hưởng (tháng liền kề trước khi tinh giản biên chế)	Tuổi tại thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Tuổi nghỉ hưu theo Nghị định số 135/2020 /NĐ-CP	Số tháng nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian đóng BHXH bắt buộc		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ					Nguồn kinh phí thực hiện chính sách			Lý do nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
						Tiền lương tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ,	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo		Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Hệ số chênh lệch bảo lưu						Tổng	Tổng thời gian giữ chức đóng BHXH trong cơ quan nhà nước	Tổng cộng	Chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo thời gian công tác có đóng BHXH và số năm nghỉ sớm				Tổng cộng	Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn dự toán ngân sách chi thường xuyên được giao hàng năm và nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	
																				Trợ cấp cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi	Đối với người có từ đủ 20 năm công tác có đóng BHXH bắt buộc trở lên		Đối với người có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác có đóng BHXH bắt buộc trở lên				
						Hệ số hoặc mức lương	Hệ số hoặc mức lương	Thời điểm hưởng	Hệ số hoặc mức lương	Hệ số hoặc mức lương	Hệ số hoặc mức lương										Trợ cấp cho 20 năm đầu công tác có đóng BHXH	Trợ cấp từ năm thứ 21 trở đi công tác có đóng BHXH						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*
2	Đặng Thị Thúy Loan	Nữ	12/01/1972	Trung cấp	Viên chức Trạm Y tế	4,06			9%			11.196.262	54 năm 8 tháng	01/10/2026	58 năm 4 tháng	44	32 năm 03 tháng	32 năm 03 tháng	349.883.188	223.925.240	55.981.310	69.976.638		349.883.188	349.883.188		Theo điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP. Năm 2025 được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (Phiếu đánh giá xếp loại chất lượng viên chức năm 2025 hoàn thành nhiệm vụ, đánh giá tháng 10+12/2025)
TỔNG					**4**														**1.532.534.429**	**906.976.949**	**261.541.697**	**364.015.783**		**1.532.534.429**	**1.532.534.429**	**0**	